

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TIỀN GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 643/2024/DS-PT

Ngày: 26/12/2024.

V/v tranh chấp: “Bồi thường
thiệt hại do tài sản bị xâm
phạm”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Trương Vĩnh Hữu.

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Ái Đoan.

Bà Trương Thị Tuyết Linh.

Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Thanh Vân - Thư ký.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà Mai Thị Đào Quyên -
Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 26 tháng 12 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét
xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 511/2024/TLPT-DS ngày 14 tháng
11 năm 2024 về việc tranh chấp “Bồi thường thiệt hại về tài sản bị xâm phạm”;

Do bản án dân sự sơ thẩm số 251/2024/DS-ST, ngày 31/7/2024 của Tòa án
nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 646/2024/QĐ-PT ngày 21/11/2024,
giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Phạm Công T, sinh năm 1973; (có mặt)

Địa chỉ: ấp H, xã H, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

2. Bị đơn: Nguyễn Thị H, sinh năm 1936;

Trần Thị N, sinh năm 1960;

Trần Thị B, sinh năm 1967; (có mặt)

Đại diện theo ủy quyền của bà H, bà N: Trần Thị B sinh năm 1967;

Cùng địa chỉ: ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang.

**. Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị B:* (có mặt)

Luật sư – L – thuộc Đoàn Luật sư thành phố C;

Địa chỉ: Số E - N, Phường A, thành phố M, tỉnh Tiền Giang.

**. Người kháng cáo:* Bị đơn Trần Thị B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

**. Theo án sơ thẩm, nguyên đơn Phạm Công T trình bày:* Ông Phạm Công T có thuê đất vườn của bị đơn thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 có diện tích là 4.995,3m² vào ngày 19/2/2020 hai bên thỏa thuận miệng không làm giấy tờ, thời gian thuê 7 năm, giá thuê là 16.000.000 đồng trên 01 năm để trồng ổi và mít và thực hiện canh tác luân, nguyên đơn nhận đất ruộng rồi lên đất vườn;

Đầu tư cải tạo đất thuê K mốt đất với số tiền là 14.000.000 đồng không có giấy tờ xác nhận thuê K vì thợ làm đi nơi khác không xác nhận được, tiến hành trồng ổi và mít thời gian trong tháng 2 năm 2020 nguyên đơn trồng 300 cây mít, 360 cây ổi;

Đưa trước 30.000.000 đồng vào tháng 4/2021 bà N nhận tiền, không làm biên nhận, 30.000.000 đồng là tiền thuê đất. Vào tháng 4/2021 lên thỏa thuận với bị đơn xin trồng sầu riêng thỏa thuận miệng bên bị đơn đồng ý thỏa thuận cho trồng sầu riêng nâng thời hạn lên là 15 năm và giá thuê như cũ là 16.000.000 đồng/năm;

Tiến hành cải tạo đất lên mô trồng sầu riêng thuê nhân công làm 10.200.000 đồng nguyên đơn trồng sầu riêng vào tháng 6/2021 với số lượng cây trồng là 102 cây giá khi mua là 120.000 đồng/cây tôi tiến hành chăm sóc vườn phân thuốc. Đến ngày 7/2023 bị đơn rào vườn không cho nguyên đơn canh tác;

Khi đó thì mít còn lại khoảng 250 cây, ổi 300 cây, sầu riêng 102 cây. Sầu riêng tại thời điểm này nguyên đơn trồng được 24 tháng. Tiền đầu tư phân thuốc đầu tư cây trồng là 90.000.000 đồng.

Ông T yêu cầu bị đơn bà N, bà B, bà H trả cho ông T số tiền thiệt hại tài sản là 261.770.000 đồng trong đó có tiền cây sầu riêng nguyên đơn trồng là 102 cây nhân với giá là 2.000.000 đồng/cây là 204.000.000 đồng; tiền vốn đầu tư vào vườn là 57.770.000 đồng gồm tiền công lao động thuê nhân công làm mô làm mương làm đất;

Ông T đồng ý trả tiền thuê đất cho bị đơn còn thiếu từ tháng 2/2020 đến tháng 4/2023 là 38 tháng với số tiền là 50.666.654 đồng trừ với số tiền ông T đưa trước cho bị đơn là 30.000.000 đồng tiền thuê vào tháng 4/2021 thì ông T đồng ý trả cho bị đơn số tiền thuê đất là 20.666.654 đồng. Ông T xin cản trừ số tiền thuê đất vào tiền yêu cầu bồi thường;

Nguyên đơn Phạm Công T yêu cầu bị đơn trả số tiền bồi thường tổng cộng là 241.103.346 đồng, yêu cầu trả làm một lần khi án có hiệu lực pháp luật.

Theo T1 khai, trong quá trình giải quyết vụ án và lời khai tại Tòa đại diện theo ủy quyền của bị đơn và đồng thời cũng là bị đơn trong vụ án là bà Trần Thị B trình bày:

Vào tháng 2/2020 âm lịch, ông T thỏa thuận thuê đất của bị đơn là thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 có diện tích là 4.995,3m² hai bên thỏa thuận miệng thuê đất với giá là 16.000.000 đồng/năm giao kèo trồng mít, ổi, đu đủ, thời gian thuê là 7 năm, bị đơn đồng ý cho nguyên đơn vào canh tác trồng cây, thỏa thuận 2 năm sẽ đưa đủ số tiền thuê đất của 7 năm vào năm 2022 với số tiền là 112.000.000 đồng

nhưng sau 01 năm vào năm 2021 nguyên đơn lên xin thỏa thuận lại với bà Nguyễn Thị H tăng lên 15 năm thì bà H cũng đồng ý với giá thuê đất cũng là 16.000.000 đồng/năm nhưng ông T không nói với bà Trần Thị B, nói với bà H bị đơn không biết sau này đến tháng 3/2022 thì bị đơn mới biết ông T thuê đất là 15 năm rồi nên cũng đồng ý;

Bị đơn có yêu cầu ông T lên nhà bị đơn để làm hợp đồng bằng văn bản về việc thuê đất nhưng đến tháng 3/2022 âm lịch hai bên thỏa thuận làm hợp đồng thì ông T nói không có tiền chung tiền thuê đất đủ cho bị đơn như lời hứa là 02 năm đưa đủ hết tiền thuê đất mà ông T nói là đưa trước 30.000.000 đồng tiền thuê, đến năm 2027 thì đưa tiếp 100.000.000 đồng đến năm 2029 thì trả đủ số tiền thuê còn lại thì bị đơn không đồng ý nên phát sinh tranh chấp. Lúc này ông T nói không có tiền xin trả đất lại xin 01 tuần để dọn đồ trên đất nhưng sau đó mấy ngày sau vào tháng 3/2022 thì ông T không trả lại đất lên đưa số tiền thuê đất là 30.000.000 đồng và xin tiếp tục thuê đất làm tiếp;

Bị đơn xác định số tiền 30.000.000 đồng tiền thuê đất này bị đơn có nhận từ ông T đưa cho bà H, bà H là người nhận trực tiếp. Vào tháng 2/2023 âm lịch bị đơn liên hệ ông T lên chung tiền thuê đất tiếp và làm hợp đồng thì hai bên không thống nhất được việc trả tiền thuê đất nên phát sinh tranh chấp;

Bị đơn thông báo cho ông T về việc lấy đất lại do bị đơn không cho ông T thuê vì lý do ông T không chung đủ tiền thuê đất. Bị đơn thông báo cho ông T từ ngày 6/4/2023 nhưng cũng chờ ông T đưa tiền thuê đất nhưng ông T cũng không có đưa tiền thuê đất nên bị đơn mới tiến hành rào đất lại vào tháng 8/2023 không cho ông T thuê nữa;

Vào tháng 8/2023 khi bị đơn nhận đất thì hiện trạng cây trồng của ông T như sau: Sầu riêng còn lại 87 cây trồng được khoảng 18 tháng, ổi, mít không đếm cây nên không biết, số ổi trồng khoảng 01 đến 02 tháng; mít thì đã được trồng từ năm 2020. Ông T còn nợ tiền thuê đất là 17 tháng với số tiền là 20.666.654 đồng số tiền này bị đơn đồng ý xin khấu trừ vào tiền công chăm sóc cây trồng sầu riêng cho ông T không yêu cầu ông T trả, và đồng ý hỗ trợ ông T số tiền là 25.000.000 đồng. Nay đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý.

Tại phiên tòa sơ thẩm, nguyên đơn xin thay đổi yêu cầu khởi kiện chỉ yêu cầu bị đơn bồi thường cho nguyên đơn số tiền là 200.000.000 đồng số tiền này đã cản trừ tiền thuê đất mà nguyên đơn còn nợ bị đơn là 20.666.654 đồng nêu trên

Bản án dân sự sơ thẩm số 251/2024/DS-ST, ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang đã quyết định:

Căn cứ Điều 472; 473, 474, 481, 482; 584, 584, 585, 357, 468 của Bộ luật Dân sự;

Căn Cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ Nghị quyết 02/2022/NQ-HĐTP ngày 06/9/2022 của Hội đồng thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của Bộ luật dân sự về trách nhiệm bồi thường thiệt hại ngoài hợp đồng.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công T.

Buộc bà Nguyễn Thị H, Trần Thị N, Trần Thị B có trách nhiệm bồi thường cho ông Phạm Công T số tiền tổng cộng là 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông T có đơn yêu cầu thi hành án nếu bà H, bà N, bà B chậm thi hành đối với phần tiền nợ nêu trên thì còn phải chịu thêm tiền lãi suất theo mức lãi suất quy định tại điều 357, khoản 2 điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với thời gian chậm thi hành án.

Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Nguyễn Thị H, Trần Thị N, Trần Thị B phải liên đới chịu 10.000.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

H1 lại cho ông Phạm Công T số tiền 6.280.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0014502 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Ngoài ra bản án dân sự sơ thẩm còn tuyên quyền kháng cáo của các đương sự;

Ngày 08/8/2024, bị đơn Trần Thị B kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm với nội dung: Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công T. Bà Trần Thị B chỉ đồng ý bồi thường giá trị cây giống và công sức lên líp với số tiền 25.000.000 đồng.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Bị đơn Trần Thị B vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo;

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn Trần Thị B đưa ra nhiều luận cứ cho rằng lỗi của ông T không thanh toán tiền thuê đất nên bà B lấy lại đất chỉ đồng ý hỗ trợ giá trị cây trồng là 25.000.000 đồng, đề nghị chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị B;

Nguyên đơn ông Phạm Công T đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bị đơn, giữ nguyên án sơ thẩm;

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phát biểu ý kiến trong quá trình thụ lý, giải quyết vụ án Thẩm phán, Hội đồng xét xử và các đương sự đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án đại diện Viện kiểm sát đề nghị không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của người kháng cáo, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm và cần điều chỉnh án sơ thẩm về việc giao toàn bộ cây trồng, hệ thống tưới nước mà ông T đã đầu tư thuộc quyền sở hữu của bà H, bà N, bà B.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, ý kiến của Kiểm sát viên và những quy định pháp luật, Tòa án nhận định:

[1]. Xét quan hệ pháp luật tranh chấp, thẩm quyền giải quyết, thời hạn kháng cáo, sự có mặt, vắng mặt của đương sự, Hội đồng xét xử xét thấy:

Căn cứ vào yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Phạm Công T thì vụ án thuộc quan hệ pháp luật tranh chấp “Yêu cầu bồi thường thiệt hại do tài sản bị xâm phạm” được quy định tại Điều 589 Bộ luật dân sự. Vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án được quy định tại khoản 6 Điều 26 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ vào đơn kháng cáo ngày 08/8/2024 của bị đơn Trần Thị B thì bà B kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Xét trong quá trình thụ lý vụ án và chuẩn bị xét xử, Tòa án đã tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng cho đương sự theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử vụ án theo quy định.

[2]. Xét yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị B, Hội đồng xét xử nhận thấy:

Căn cứ vào lời trình bày, lời thừa nhận của ông Phạm Công T và bà Trần Thị B, xét thấy:

Vào ngày 19/02/2020, giữa ông Phạm Công T và cùng các bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B có thỏa thuận miệng về việc cho ông T có thuê đất thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 có diện tích là 4.995,3m², thời gian thuê 07 năm, giá thuê là 16.000.000 đồng/năm để trồng ổi, mít,... (cây ăn quả). Ông T được quyền lên vườn để trồng cây ăn quả và ông T đã trả trước 30.000.000 đồng;

Từ tháng 3/2020, ông T đã đầu tư trên đất gồm: Tiền thuê K làm đất lên líp với số tiền là 14.000.000 đồng; Trồng cây ăn quả trên đất gồm các loại: ổi, mít, bưởi và sầu riêng;

Các đương sự đều thống nhất biên bản định giá tài sản ngày 12/4/2024 gồm có: Cây trồng trên đất; Công trình xây dựng, đầu tư trên đất gồm hệ thống tưới nước, nhà kho là do phía ông T đã trồng cây và xây dựng;

Đại diện theo ủy quyền của các bị đơn cũng là bị đơn bà Trần Thị B cho rằng ông T thuê đất của bà H nhưng vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê đất nên năm 2023 phía các bị đơn đã đơn phương chấm dứt hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với ông T và đã lấy lại đất vào đầu tháng 8/2023 quản lý, canh tác cho đến hiện tại gồm toàn bộ cây trồng và công trình xây dựng, đầu tư trên đất;

Căn cứ vào biên bản định giá tài sản ngày 12/04/2024 xác định cây trồng trên đất gồm có ổi, mít, bưởi, sầu riêng với giá 579.464.000 đồng, công trình trên đất trị giá 12.955.700 đồng. Tổng cộng là 592.419.700 đồng. Ông Phạm Công T yêu cầu phía các bị đơn hoàn trả giá trị cây trồng, tiền vốn đầu tư vào vườn gồm tiền công lao động thuê nhân công làm mô làm mương làm đất với số tiền 200.000.000 đồng;

Bị đơn Trần Thị B kháng cáo chỉ đồng ý hỗ trợ cho nguyên đơn Phạm Công T số tiền là 25.000.000 đồng;

Từ những căn cứ trên, có căn cứ xác định:

Vào ngày 19/02/2020, giữa ông Phạm Công T và cùng các bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B có thỏa thuận miệng về việc cho ông T có thuê đất thuộc thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 có diện tích là 4.995,3m², thời gian thuê 07 năm, giá thuê là 16.000.000 đồng/năm để trồng cây ăn quả trên đất gồm các loại: ổi, mít, bưởi và sầu riêng và công trình xây dựng, đầu tư trên đất, Tổng giá trị là 592.419.700 đồng;

Trong hợp đồng cũng không thỏa thuận trả tiền thuê trong một lần hay được phân ra mỗi năm trả một lần cho đến hết thời gian thuê;

Tuy nhiên vào năm 2023, các bị đơn cho rằng ông T vi phạm nghĩa vụ trả tiền thuê trong khi thời gian thuê còn dài và ông T đã đầu tư nhiều tài sản, công sức trên phần đất thuê và từ vào đầu tháng 8/2023 các bị đơn đã lấy lại đất, tài sản trên đất do ông T đầu tư mà chưa có sự thỏa thuận của hai bên về phương thức trả tiền thuê đất là ảnh hưởng đến quyền lợi của ông T đã đầu tư tài sản trên đất

Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định về số lượng cây trồng, giá trị cây trồng và công trình đầu tư trên đất có đã được định giá có tổng giá trị là 592.419.700 đồng là phù hợp. Trong khi, ông T chỉ yêu cầu 200.000.000 đồng thì phía bị đơn được sở hữu toàn bộ cây trồng, công trình đầu tư trên đất là có lợi cho phía các bị đơn;

Tại phiên tòa phúc thẩm, ngoài những chứng cứ mà bà B cung cấp trong giai đoạn sơ thẩm thì bà B cũng không cung cấp được chứng cứ nào khác để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của bà B nên không có căn cứ để chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà B;

Vì thế Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của bà Trần Thị B, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm.

3]. Những thiếu sót cần rút kinh nghiệm:

Buộc bà Nguyễn Thị H, Trần Thị N, Trần Thị B có trách nhiệm bồi thường cho ông Phạm Công T số tiền tổng cộng là 200.000.000 đồng là chưa chính xác mà phải là trách nhiệm liên đới;

Giao toàn bộ cây trồng, hệ thống tưới nước mà ông T đã trồng và đầu tư trên đất thuộc quyền sở hữu của bà H, bà N, bà B.

Án phí sơ thẩm tuyên chưa phù hợp vì có hai người cao tuổi được miễn, bà B phải chịu một phần án phí dân sự sơ thẩm;

Do đó cần điều chỉnh cho phù hợp.

[4]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bị đơn Trần Thị B phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

[5]. Đối với đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Điều 148; khoản 1 Điều 308 và Điều 309 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Áp dụng các điều 472; 473, 474, 481, 482; 584, 584, 585, 357, 468 của Bộ luật dân sự;

Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; Căn cứ Luật thi hành án dân sự.

Xử: 1. Không chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị B.

Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 251/2024/DS-ST, ngày 31/7/2024 của Tòa án nhân dân huyện C, tỉnh Tiền Giang:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Công T.

Buộc bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B có trách nhiệm bồi thường cho ông Phạm Công T số tiền 200.000.000 đồng.

Kể từ ngày ông Phạm Công T có đơn yêu cầu thi hành án, nếu bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B thực hiện nghĩa vụ trả tiền thì hàng tháng còn phải trả lãi theo mức lãi suất được quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật Dân Sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Bà Nguyễn Thị H, bà Trần Thị N, bà Trần Thị B được sở hữu toàn bộ tài sản trên đất gồm: Những cây trồng, công trình xây dựng trên đất, hệ thống tưới nước mà ông Phạm Công T đã đầu tư trên thửa đất số 10, tờ bản đồ số 21 có diện tích là 4.995,3m², tại ấp M, xã T, huyện C, tỉnh Tiền Giang, theo biên bản định giá tài sản ngày 12/04/2024 của Tòa án nhân dân huyện C;

Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị H, Trần Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Trần Thị B phải chịu 3.333.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm;

Trả lại cho ông Phạm Công T số tiền 6.280.000 đồng tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm theo biên lai số 0014502 ngày 07/11/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị B phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà B đã nộp 300.000 đồng theo biên lai thu số 0015699 ngày 13/8/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, tỉnh Tiền Giang.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi

hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

3. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

***. Nơi nhận:**

- Tòa án nhân dân tối cao;
- Tòa án nhân dân cấp cao;
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND huyện C;
- THADS huyện C;
- Đăng công thông tin điện tử;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Vĩnh Hữu